

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN THÁC MƠ
THAC MO HYDROPOWER
JOINT STOCK COMPANY**

Số: 753/TMP-TCKT

No.:

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness**

Đồng Nai, ngày 31 tháng 3 năm 2026

Dong Nai, March 31, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.
To: - State Securities Commission of Vietnam;
- HoChiMinh Stock Exchange.**

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: **Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ/
Thac Mo Hydropower Joint Stock Company.**

- Mã chứng khoán/*Stock code*: **TMP.**

- Địa chỉ/*Address*: Khu phố Thác Mơ 5, phường Phước Long, tỉnh Đồng Nai/
Thac Mo 5 Quarter, Phuoc Long Ward, Dong Nai Province.

- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 028.36223376 Fax: 0271.3778268.

- Email: nabtk@tmhpp.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (“Công ty”) công bố Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán (nội dung chi tiết theo Báo cáo tài chính riêng đính kèm)/ *Thac Mo Hydropower Joint Stock Company (“the Company”) discloses the audited separate financial statements for the fiscal year ending December 31, 2025 (detailed information is provided in the attached separate financial statements).*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 31/03/2026 tại đường dẫn <https://tmhpp.com.vn/c3/pages-f/Bao-cao-tai-chinh-5-454.aspx>./ *This information was published on the company’s website on*

March 31, 2026 as in the link: <https://tmhpp.com.vn/c3/pages-f/Bao-cao-tai-chinh-5-454.aspx>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Nơi nhận:

Recipient:

- Như trên/As above;

- CT.HĐQT/

Chairman of the BOD;

- Lưu: VT, TCKT/

Archive: Clerk, Finance
and Accounting De.

real

**ĐẠI DIỆN CTCP THỦY ĐIỆN THÁC MƠ
REPRESENTATIVE OF THAC MO
HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE**



**TỔNG GIÁM ĐỐC/GENERAL DIRECTOR
Nguyễn Lê Hoàng**

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN THÁC MƠ**

Số: 750/TMP-TCKT

V/v giải trình kết quả kinh doanh
năm 2025 đã kiểm toán

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đồng Nai, ngày 31 tháng 3 năm 2026

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán năm 2025 của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (mã chứng khoán: TMP) giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng năm 2025 đã kiểm toán như sau:

Lợi nhuận sau thuế năm 2025 đạt 303,782 tỷ đồng, giảm 48,744 tỷ đồng so với năm 2024 (352,526 tỷ đồng).

Nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Doanh thu giảm: Doanh thu bán điện của nhà máy thủy điện giảm do giá bán điện thấp hơn cùng kỳ (năm 2024: 701,29 đồng/kWh; năm 2025: 655,24 đồng/kWh). Đồng thời, doanh thu hoạt động tài chính giảm do cổ tức nhận từ các công ty đầu tư thấp hơn cùng kỳ (năm 2024: 73,52 tỷ đồng; năm 2025: 48,68 tỷ đồng).

- Chi phí tăng: Chi phí thuế tài nguyên tăng do sản lượng điện tăng (năm 2024: 75,41 tỷ đồng; năm 2025: 81,81 tỷ đồng). Bên cạnh đó, chi phí sửa chữa lớn các tổ máy trong kỳ tăng so với cùng kỳ (năm 2024: 3,50 tỷ đồng; năm 2025: 11,75 tỷ đồng).

Trên đây là giải trình kết quả kinh doanh trên báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán năm 2025 của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT.HDQT (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

**ĐẠI DIỆN CTCP THỦY ĐIỆN THÁC MƠ
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



**TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Lê Hoàng**

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN THÁC MƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 765/TMP-TCKT

Đồng Nai, ngày 31 tháng 03 năm 2026

V/v Giải trình ý kiến kiểm toán
trên báo cáo tài chính kiểm toán
năm 2025

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất đã kiểm toán năm 2025 của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Theo Báo cáo kiểm toán độc lập kèm theo Báo cáo tài chính riêng năm 2025 số 300326.048/BCTC.FIS1 và Báo cáo kiểm toán độc lập kèm theo Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 số 300326.049/BCTC.FIS1, đơn vị kiểm toán độc lập đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Đồng thời, đơn vị kiểm toán độc lập có nêu **“Vấn đề cần nhấn mạnh”** như sau: *“Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 29 của Báo cáo tài chính, trong đó mô tả tại ngày lập Báo cáo tài chính, Công ty không đáp ứng điều kiện cơ cấu cổ đông của công ty đại chúng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 11 Điều 1 Luật số 56/2024/QH15”*.

Về nội dung này, Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (mã chứng khoán: **TMP**) xin được giải trình như sau:

Theo danh sách cổ đông tại ngày đăng ký cuối cùng 09/01/2026 do Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam cung cấp, cơ cấu cổ đông của Công ty gồm 02 cổ đông lớn sở hữu 66.185.240 cổ phần, tương ứng 94,55% số cổ phiếu có quyền biểu quyết; 964 cổ đông không phải cổ đông lớn sở hữu 3.814.760 cổ phần, tương ứng 5,45% số cổ phiếu có quyền biểu quyết.

Do đó, tại thời điểm nêu trên, Công ty chưa đáp ứng điều kiện có tối thiểu 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết do ít nhất 100 nhà đầu tư không phải là cổ đông lớn nắm giữ theo quy định của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 11 Điều 1 Luật số 56/2024/QH15.

Công ty đã thực hiện báo cáo đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và công bố thông tin về tình trạng cơ cấu cổ đông

chưa đáp ứng điều kiện công ty đại chúng tại Văn bản số 96/TMP-TCKT ngày 13/01/2026.

Hiện nay, Công ty vẫn đang nỗ lực làm việc với các cổ đông lớn và cấp có thẩm quyền liên quan để có phương án xử lý phù hợp.

Trên đây là nội dung giải trình thông tin về vấn đề cần nhấn mạnh trên báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất đã kiểm toán năm 2025 của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT.HĐQT (đề b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

**ĐẠI DIỆN CTCP THỦY ĐIỆN THÁC MƠ
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



**TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Lê Hoàng**

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN THÁC MƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 96/TMP-TCKT

Đồng Nai, ngày 13 tháng 01 năm 2026

V/v Báo cáo tình trạng cơ cấu cổ đông
của CTCP Thủy điện Thác Mơ không
đáp ứng điều kiện công ty đại chúng

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Trước tiên, Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ xin chân thành cảm ơn sự quan tâm, hỗ trợ của Quý cơ quan trong thời gian qua.

Thực hiện quy định tại Điều 32, 38, 39 Luật Chứng khoán năm 2019 được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024; Điều 8 Thông tư số 19/2025/TT-BTC ngày 05/5/2025 của Bộ Tài chính về việc quy định việc đăng ký công ty đại chúng, hủy tư cách công ty đại chúng, báo cáo về vốn điều lệ đã góp được kiểm toán.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ thông báo về việc công ty không còn đáp ứng điều kiện công ty đại chúng quy định tại Khoản 11 Điều 1 Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 32 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019, cụ thể như sau:

- Vốn điều lệ đã góp của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ là 700 tỷ đồng căn cứ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800311306 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước (nay là Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai) cấp lần đầu ngày 01/01/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 01/10/2025.

- Vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ tại ngày 30/06/2025 theo Báo cáo tài chính soát xét bán niên năm 2025 là 1.522 tỷ đồng.

- Cơ cấu cổ đông của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (căn cứ danh sách cổ đông tại ngày đăng ký cuối cùng ngày 09/01/2026 do Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC) cấp như sau:

Loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu trên số cổ phiếu có quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu trên số cổ phiếu đã phát hành
Cổ đông lớn	2	66.185.240	94,55%	94,55%
Cổ đông không phải là cổ đông lớn	964	3.814.760	5,45%	5,45%
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
Tổng cộng	966	70.000.000	100%	100%

Như vậy, Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ chưa đáp ứng điều kiện công ty đại chúng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 11 Điều 1 Luật số 56/2024/QH15, cụ thể: **không đảm bảo có tối thiểu 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết do ít nhất 100 nhà đầu tư không phải cổ đông lớn nắm giữ.**

Hiện nay, Công ty đang nỗ lực làm việc với các cổ đông lớn và cấp có thẩm quyền liên quan để có phương án xử lý phù hợp với quy định hiện hành.

Trân trọng cảm ơn./.



Nơi nhận:

- Như trên;
- CT.HĐQT;
- Lưu: VT, TCKT.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Lê Hoàng

Báo cáo Tài chính Riêng

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(Đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán riêng	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10-11
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12-38

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác MơKhu phố Thác Mơ 5, phường Phước Long, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ ("Công ty"), tiền thân là Nhà máy Thủy điện Thác Mơ, đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam – "EVN"), là một Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4403000108 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước (nay là Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai) cấp lần đầu ngày 01/01/2008 và các lần sửa đổi, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800311306 (sửa đổi lần thứ 11) ngày 01/10/2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Khu phố Thác Mơ 5, phường Phước Long, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Huỳnh Văn Khánh	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Lê Hoàng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/10/2025
Ông Nguyễn Văn Non	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01/10/2025
Ông Phạm Minh Trí	Thành viên	
Ông Nguyễn Quang Quyền	Thành viên	
Ông Lê Tuấn Hải	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Lê Hoàng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/10/2025
Ông Nguyễn Văn Non	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/05/2025
Ông Nguyễn Hùng Lượng	Phó Tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/12/2025
Ông Đinh Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đào Nguyễn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10/02/2026

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Lê Nguyễn Khánh Linh	Trưởng ban
Bà Lai Lệ Hường	Thành viên
Bà Đoàn Sử Ngọc Trân	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng này là Ông Nguyễn Lê Hoàng – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Khu phố Thác Mơ 5, phường Phước Long, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng các Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Lê Hoàng
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ được lập ngày 30/03/2026, từ trang 06 đến trang 38 bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 29 của Báo cáo tài chính, trong đó mô tả tại ngày lập Báo cáo tài chính, Công ty không đáp ứng điều kiện cơ cấu cổ đông của công ty đại chúng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 11 Điều 1 Luật số 56/2024/QH15.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Trần Minh Đức
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4372-2022-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.144.581.525.948	906.919.241.397
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	130.133.214.238	92.016.950.843
111	1. Tiền		10.133.214.238	2.016.950.843
112	2. Các khoản tương đương tiền		120.000.000.000	90.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	762.000.000.000	447.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		762.000.000.000	447.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		247.396.281.808	366.020.518.282
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	186.764.027.331	327.920.817.902
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.975.524.028	-
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	5	14.640.000.000	14.640.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	42.016.730.449	23.459.700.380
140	IV. Hàng tồn kho		1.868.995.294	391.394.210
141	1. Hàng tồn kho	8	1.868.995.294	391.394.210
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.183.034.608	1.490.378.062
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.740.081.304	1.433.040.986
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.442.953.304	57.337.076

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		937.062.793.023	963.538.390.513
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		22.955.107.000	37.535.107.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	5	22.000.000.000	36.640.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	6	955.107.000	895.107.000
220	II. Tài sản cố định		468.277.635.990	466.376.215.089
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	457.894.740.785	456.311.347.980
222	- Nguyên giá		2.733.484.653.639	2.665.935.253.399
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.275.589.912.854)	(2.209.623.905.419)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	10.382.895.205	10.064.867.109
228	- Nguyên giá		17.762.219.266	16.057.219.266
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.379.324.061)	(5.992.352.157)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		3.258.199.682	1.633.667.898
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	3.258.199.682	1.633.667.898
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	438.154.430.000	453.154.430.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		186.134.430.000	186.134.430.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		101.160.000.000	101.160.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		150.860.000.000	150.860.000.000
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	15.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		4.417.420.351	4.838.970.526
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	3.269.237.606	3.690.787.781
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		1.148.182.745	1.148.182.745
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.081.644.318.971	1.870.457.631.910

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
 (Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		532.418.279.602	463.318.731.547
310	I. Nợ ngắn hạn		309.359.737.204	188.903.180.101
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	95.903.085.130	31.144.657.360
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	59.491.533.562	68.139.135.292
314	3. Phải trả người lao động		15.489.689.482	17.443.163.772
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	2.494.530.586	928.764.885
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	82.231.572.040	12.543.787.960
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	50.853.956.580	50.853.956.580
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.895.369.824	7.849.714.252
330	II. Nợ dài hạn		223.058.542.398	274.415.551.446
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	203.415.826.323	254.269.782.903
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	19	19.642.716.075	20.145.768.543
400	D. NGUỒN VỐN		1.549.226.039.369	1.407.138.900.363
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1.549.226.039.369	1.407.138.900.363
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		700.000.000.000	700.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		700.000.000.000	700.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		342.123.279.058	283.678.619.320
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		152.166.284.686	104.852.990.562
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		354.936.475.625	318.607.290.481
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		121.153.930.619	92.080.777.607
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		233.782.545.006	226.526.512.874
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.081.644.318.971	1.870.457.631.910

huê

Bunar



Hoàng Thị Thanh Thủy
 Người lập

Bùi Thị Kim Na
 Kế toán trưởng

Nguyễn Lê Hoàng
 Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	630.266.334.871	660.027.609.667
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		630.266.334.871	660.027.609.667
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	22	278.713.135.203	259.897.906.059
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		351.553.199.668	400.129.703.608
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	82.244.941.769	90.201.198.040
22	7. Chi phí tài chính	24	19.065.092.592	23.733.437.041
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		19.065.092.592	23.733.437.041
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	52.696.761.839	47.801.897.473
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		362.036.287.006	418.795.567.134
31	11. Thu nhập khác		412.354.000	51.778.980
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		412.354.000	51.778.980
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		362.448.641.006	418.847.346.114
51	15. Thuế TNDN hiện hành	26	58.666.096.000	66.233.196.563
52	16. Thuế TNDN hoãn lại	27	-	87.636.677
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		303.782.545.006	352.526.512.874



Hoàng Thị Thanh Thủy
 Người lập



Bùi Thị Kim Na
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Lê Hoàng
 Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2025
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		362.448.641.006	418.847.346.114
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		69.413.087.803	67.412.181.335
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(82.643.946.769)	(90.227.977.020)
06	Chi phí lãi vay		19.065.092.592	23.733.437.041
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		368.282.874.632	419.764.987.470
09	Giảm các khoản phải thu		122.667.509.246	323.415.113.990
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(1.477.601.084)	426.488.120
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		65.748.586.905	5.019.481.739
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		40.068.015	(333.343.430)
14	Tiền lãi vay đã trả		(19.104.884.071)	(23.837.499.564)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(68.117.325.842)	(64.763.182.348)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		42.530.000	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(12.870.120.428)	(18.719.140.971)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		455.211.637.373	640.972.905.006
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(73.189.811.114)	(30.819.771.149)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		399.005.000	26.778.980
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(792.000.000.000)	(570.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		506.640.000.000	359.640.000.000
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	247.300.000
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		76.756.052.769	82.228.699.784
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(281.394.753.345)	(158.676.992.385)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(50.853.956.580)	(50.853.956.580)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(84.846.664.053)	(398.086.692.295)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(135.700.620.633)	(448.940.648.875)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		38.116.263.395	33.355.263.746
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	92.016.950.843	58.661.687.097
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	130.133.214.238	92.016.950.843

Hoàng Thị Thanh Thủy
Người lập

Bùi Thị Kim Na
Kế toán trưởng



Nguyễn Lê Hoàng
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2025

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ ("Công ty"), tiền thân là Nhà máy Thủy điện Thác Mơ, đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam – "EVN"), là một Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4403000108 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước (nay là Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai) cấp lần đầu ngày 01/01/2008 và các lần sửa đổi, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800311306 (sửa đổi lần thứ 11) ngày 01/10/2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Khu phố Thác Mơ 5, phường Phước Long, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Tại ngày 31/12/2025, vốn điều lệ của Công ty là 700.000.000.000 VND, tương ứng 70.000.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần).

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã cổ phiếu là TMP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 105 người (tại ngày 31/12/2024 là 108 người).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- ▶ Hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng;
- ▶ Quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo và lắp đặt các thiết bị điện, các công trình thủy công, công trình kiến trúc nhà máy điện;
- ▶ Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện; xây lắp đường dây và trạm biến áp.

Cấu trúc Công ty

Thông tin về công ty con, công ty liên kết của Công ty chi tiết tại Thuyết minh 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Công ty cũng áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận tại Văn bản số 12227/BTC-CĐKT ngày 03/09/2015, hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam do Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo Văn bản số 1425/EVN-TCKT ngày 22/03/2019 ("Chế độ kế toán EVN").

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Nhóm Công ty.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- ▶ Dự phòng phải thu khó đòi;
- ▶ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- ▶ Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- ▶ Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- ▶ Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- ▶ Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua / chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

2.9 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	10 – 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
▶ Phương tiện vận tải	06 – 20 năm
▶ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 12 năm
▶ Quyền sử dụng đất	29 – 34 năm
▶ Phần mềm máy vi tính	03 năm

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Chi phí bảo hiểm đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 01 năm;
- ▶ Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;
- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 01 năm;
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích từ 1 đến 3 năm hoặc theo kỳ hạn hợp đồng.

2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: trích trước lãi vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí

phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán điện

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận của Công ty Mua bán Điện và Công ty TNHH MTV Vận hành hệ thống điện và Thị trường điện Quốc gia.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 Giá vốn hàng bán (điện) và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán (điện) và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm, kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Chi phí tài chính được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế với dự án Nhà máy Điện mặt trời như sau:

<u>Văn bản</u>	<u>Tóm tắt các ưu đãi thuế</u>	<u>Thời hạn hiệu lực</u>
Điều 11, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015	Được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm kể từ năm có doanh thu.	Từ năm 2020
Điều 12, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015	Miễn thuế TNDN bốn năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án.	Từ năm 2020

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính 2025, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- ▶ Thuế suất 10% và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong năm đối với thu nhập của Dự án điện mặt trời;
- ▶ Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.24 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Thông tin bộ phận

Do hoạt động của Công ty là sản xuất điện và đầu tư xây dựng các dự án điện. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	10.133.214.238	2.016.950.843
Các khoản tương đương tiền (*)	120.000.000.000	90.000.000.000
	<u>130.133.214.238</u>	<u>92.016.950.843</u>

(*) Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 120.000.000.000 VND được gửi tại ngân hàng thương mại với lãi suất 4,75%/năm.

4. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	762.000.000.000	447.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	762.000.000.000	447.000.000.000
b) Dài hạn	-	15.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	15.000.000.000

(*) Tại ngày 31/12/2025, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng có giá trị 762.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,50%/năm đến 6,20%/năm.

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	137.200.000.000	-	137.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkroa	48.934.430.000	-	48.934.430.000	-
	186.134.430.000	-	186.134.430.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ	1.160.000.000	-	1.160.000.000	-
	101.160.000.000	-	101.160.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	149.580.000.000	-	149.580.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai	1.280.000.000	-	1.280.000.000	-
	150.860.000.000	-	150.860.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty con</i>				
- Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	Lâm Đồng, Việt Nam	99,92%	100,00%	Sản xuất, truyền tải bán điện
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkroa	Quảng Ngãi, Việt Nam	61,17%	61,17%	Sản xuất, truyền tải bán điện
<i>Công ty liên kết</i>				
- Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	Lâm Đồng, Việt Nam	20,00%	20,00%	Sản xuất, truyền tải bán điện
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác hồ Thủy điện Thác Mơ	Đồng Nai, Việt Nam	29,00%	29,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
<i>Đơn vị khác</i>				
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	Quảng Ninh, Việt Nam	3,00%	3,00%	Sản xuất, truyền tải điện
- Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai	Đồng Nai, Việt Nam	10,00%	10,00%	Sản xuất, sửa chữa, kinh doanh thiết bị điện

5. Phải thu về cho vay

	01/01/2025		Phát sinh		31/12/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn						
Phải thu về cho vay dài hạn đến hạn thu hồi Bên liên quan						
Công ty Cổ Phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	14.640.000.000	-	14.640.000.000	14.640.000.000	14.640.000.000	-
	14.640.000.000	-	14.640.000.000	14.640.000.000	14.640.000.000	-
b) Dài hạn						
Bên liên quan						
Công ty Cổ Phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	51.280.000.000	-	-	14.640.000.000	36.640.000.000	-
	51.280.000.000	-	-	14.640.000.000	36.640.000.000	-
Khoản đến hạn phải thu trong vòng 12 tháng	(14.640.000.000)	-	(14.640.000.000)	(14.640.000.000)	(14.640.000.000)	-
Khoản đến hạn phải thu sau 12 tháng	36.640.000.000	-			22.000.000.000	-

(*) Hợp đồng cho vay dài hạn số 01-2020/TMP-MHTN giữa Công ty và Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên ("bên đi vay"), chi tiết:

- ▶ Giá trị khoản vay: 113.500.000.000 VND, số dư tại ngày 31/12/2025 là 36.640.000.000 VND;
- ▶ Thời hạn vay: 8 năm;
- ▶ Lãi suất cho vay: lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau bình quân của 4 ngân hàng cộng (+) với chi phí biên 0,5%/năm và mức lãi suất điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần vào ngày đầu tiên của mỗi quý;
- ▶ Khoản cho vay được đảm bảo bằng dòng tiền từ doanh thu bán điện của nhà máy Thủy điện Đại Nga.

6. Phải thu khác

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
Lãi dự thu và cho vay	13.955.888.000	5.942.999.000
Phải thu về cổ tức	10.976.000.000	13.500.000.000
Phải thu về thuế GTGT	7.125.303.681	1.321.972.112
Các khoản chi hộ	7.827.021.362	317.593.516
Phải thu khác	2.132.517.406	2.377.135.752
	42.016.730.449	23.459.700.380
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Bên liên quan		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	7.827.021.362	52.064.416
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	10.976.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	-	13.500.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	-	40.945.950
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	-	122.837.850
Công ty Thủy điện Quảng Trị	-	101.745.300
Bên khác	23.213.709.087	9.642.106.864
	42.016.730.449	23.459.700.380
b) Dài hạn		
b.1) Chi tiết theo nội dung		
Đặt cọc thuê văn phòng	854.107.000	854.107.000
Đặt cọc khác	101.000.000	41.000.000
	955.107.000	895.107.000
b.2) Chi tiết theo đối tượng		
Bên khác		
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	854.107.000	854.107.000
Đối tượng khác	101.000.000	41.000.000
	955.107.000	895.107.000

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan	184.847.312.709	325.572.382.411
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	176.865.160.336	319.091.273.265
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	7.953.749.049	5.666.941.466
Công ty Điện lực Đồng Nai - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	28.403.324	22.968.285
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 6	-	791.199.395
Bên khác	1.916.714.622	2.348.435.491
	186.764.027.331	327.920.817.902

8. Hàng tồn kho

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	478.552.679	391.239.010
Công cụ, dụng cụ	155.200	155.200
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.390.287.415	-
	1.868.995.294	391.394.210

9. Chi phí trả trước

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	277.777.778	180.787.037
Gia hạn hệ thống tường lửa	341.345.098	347.373.875
Bảo hiểm	777.738.977	617.061.714
Khác	343.219.451	287.818.360
	1.740.081.304	1.433.040.986
b) Dài hạn		
Tiền thuê đất (Thuyết minh 20)	3.269.237.606	3.343.679.448
Khác	-	347.108.333
	3.269.237.606	3.690.787.781

10. Tài sản cố định hữu hình (“TSCĐ”)

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2025	1.343.515.540.120	1.102.741.120.055	185.099.698.906	34.578.894.318	2.665.935.253.399
Mua mới	4.844.763.489	50.689.444.271	3.229.902.930	11.096.168.640	69.860.279.330
Thanh lý	-	-	(2.048.189.090)	(262.690.000)	(2.310.879.090)
Tại ngày 31/12/2025	1.348.360.303.609	1.153.430.564.326	186.281.412.746	45.412.372.958	2.733.484.653.639
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2025	1.267.884.330.880	788.355.839.911	137.626.438.269	15.757.296.359	2.209.623.905.419
Khấu hao	7.330.132.215	49.608.671.516	6.823.769.838	4.507.767.160	68.270.340.729
Hao mòn TSCĐ hình thành từ quỹ khoa học công nghệ	-	5.301.735	-	1.244.061	6.545.796
Thanh lý	-	-	(2.048.189.090)	(262.690.000)	(2.310.879.090)
Tại ngày 31/12/2025	1.275.214.463.095	837.969.813.162	142.402.019.017	20.003.617.580	2.275.589.912.854
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2025	75.631.209.240	314.385.280.144	47.473.260.637	18.821.597.959	456.311.347.980
Tại ngày 31/12/2025	73.145.840.514	315.460.751.164	43.879.393.729	25.408.755.378	457.894.740.785

- ▶ Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 1.954.205.711.347 VND.
- ▶ Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 320.732.457.797 VND.

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2025	13.151.533.335	2.905.685.931	16.057.219.266
Mua trong năm	-	1.705.000.000	1.705.000.000
Tại ngày 31/12/2025	13.151.533.335	4.610.685.931	17.762.219.266
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2025	5.059.641.330	932.710.827	5.992.352.157
Khấu hao	110.584.332	957.720.900	1.068.305.232
Hao mòn TSCĐ hình thành từ quỹ khoa học công nghệ	318.666.672	-	318.666.672
Tại ngày 31/12/2025	5.488.892.334	1.890.431.727	7.379.324.061
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2025	8.091.892.005	1.972.975.104	10.064.867.109
Tại ngày 31/12/2025	7.662.641.001	2.720.254.204	10.382.895.205

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 1.138.702.598 VND.

Thông tin về quyền sử dụng đất, bao gồm:

- ▶ Thửa đất số 12, phường Phước Long, tỉnh Đồng Nai, thời hạn sử dụng đến ngày 15/10/2043.
- ▶ Thửa đất số 55, phường Phước Long, tỉnh Đồng Nai, thời hạn sử dụng đến 15/10/2043.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	3.258.199.682	1.633.667.898
	3.258.199.682	1.633.667.898

Tại ngày 31/12/2025, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm :

- ▶ Phần mềm dự báo lưu lượng nước về hồ, số tiền là 2.233.815.306 VND. Giá trị hợp đồng là 4.748.000.000 VND (đã bao gồm thuế GTGT). Dự án đang trong giai đoạn hoàn thiện mô đun và thử nghiệm thực tế.
- ▶ Dự án sửa chữa lớn, số tiền là 1.024.384.376 VND. Dự án đã thực hiện thủ tục mời thầu, lập phương án kinh tế và đang trong giai đoạn nhận và đánh giá hồ sơ dự thầu.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan	11.218.421.237	5.834.601.248
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	88.075.266	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	598.850.179	577.972.372
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	10.085.972.647	4.570.560.000
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin	304.583.145	-
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	140.940.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	-	668.800.000
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	-	17.268.876
Bên khác	84.684.663.893	25.310.056.112
Công ty TNHH Đồng Tâm Đà Lạt	1.202.390.558	2.372.014.360
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Sản xuất Xây dựng Bình Phước	3.467.780.804	1.473.696.983
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	31.104.000.000	-
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống NHT	8.535.373.598	-
Công ty cổ phần SGALAXY	3.411.274.196	-
Công ty TNHH Hệ thống Sao Phương Nam	3.683.507.200	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Coter Cold	-	-
Đối tượng khác	33.280.337.537	21.464.344.769
	95.903.085.130	31.144.657.360

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Lãi vay trích trước	351.101.289	390.892.768
Chi phí mua điện	352.425.200	427.443.800
Chi phí xây lắp đường dây 22kV đấu nối vào MBA	1.649.317.475	-
Khác	141.686.622	110.428.317
	2.494.530.586	928.764.885

15. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cổ tức phải trả	80.286.249.088	11.132.913.141
Khác	1.945.322.952	1.410.874.819
	82.231.572.040	12.543.787.960

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2025		Phát sinh		31/12/2025	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.055.737.424	46.443.622.524	46.039.520.579	-	2.459.839.369
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	54.925.739.688	58.666.096.000	68.117.325.842	-	45.474.509.846
Thuế thu nhập cá nhân	57.337.076	-	4.714.422.107	5.978.926.536	1.321.841.505	-
Thuế tài nguyên	-	3.986.676.484	81.916.929.076	80.858.685.097	-	5.044.920.463
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	2.192.658.120	2.313.769.919	121.111.799	-
Thuế môn bài	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
Phí dịch vụ môi trường rừng	-	7.170.981.696	27.013.826.880	27.672.544.692	-	6.512.263.884
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	-	8.353.967.000	8.353.967.000	-	-
	57.337.076	68.139.135.292	229.310.521.707	239.343.739.665	1.442.953.304	59.491.533.562

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Các khoản vay và nợ

	01/01/2025	Phát sinh		31/12/2025
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Vay dài hạn đến hạn trả				
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (*)	50.853.956.580	50.853.956.580	50.853.956.580	50.853.956.580
	50.853.956.580	50.853.956.580	50.853.956.580	50.853.956.580
b) Dài hạn				
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (*)	305.123.739.483	-	50.853.956.580	254.269.782.903
	305.123.739.483	-	50.853.956.580	254.269.782.903
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(50.853.956.580)	(50.853.956.580)	(50.853.956.580)	(50.853.956.580)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	254.269.782.903			203.415.826.323

(*) Khoản vay với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/122020/HDTD/TMP ngày 14/10/2020, chi tiết:

- ▶ Hạn mức: 495.000.000.000 VND, trả gốc và lãi lần cuối đến ngày 21/10/2030;
- ▶ Lãi suất: lãi suất bình quân tiền gửi tiết kiệm 12 tháng của khách hàng cá nhân tại 4 ngân hàng: VCB, Agribank, Vietinbank và BIDV + Lãi suất biên (2% cho năm đầu, các năm sau là 2,3%). Căn cứ phụ lục điều chỉnh hợp đồng vay ngày 19/12/2024, kể từ ngày 25/12/2024, lãi suất biên áp dụng cho mỗi lần tính/điều chỉnh lãi là 2%;
- ▶ Mục đích vay: tài trợ cho dự án nhà máy điện mặt trời Thác Mơ;
- ▶ Phương thức đảm bảo khoản vay: toàn bộ Nhà máy điện mặt trời Thác Mơ và các công trình phụ trợ. Khoản vay từ ngân hàng đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Tại ngày 31/12/2025, giá trị còn lại của tài sản thế chấp cho khoản vay là 320.732.457.797 VND (Thuyết minh 10).

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	700.000.000.000	254.130.345.832	-	494.419.126.407	1.448.549.472.239
Lợi nhuận năm trước	-	-	134.401.264.050	352.526.512.874	486.927.776.924
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(134.401.264.050)	(134.401.264.050)
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	(271.810.000.000)	(271.810.000.000)
Hoàn nhập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	3.872.915.250	3.872.915.250
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-	-	(126.000.000.000)	(126.000.000.000)
Đầu tư TSCĐ bằng quỹ đầu tư phát triển	-	29.548.273.488	(29.548.273.488)	-	-
Tại ngày 01/01/2025	700.000.000.000	283.678.619.320	104.852.990.562	318.607.290.481	1.407.138.900.363
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	105.757.953.862	(105.757.953.862)	-
Chi trả cổ tức đợt 2 năm 2024 (*)	-	-	-	(84.000.000.000)	(84.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(7.695.406.000)	(7.695.406.000)
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	303.782.545.006	303.782.545.006
Chi trả cổ tức đợt 2 năm 2025 (**)	-	-	-	(70.000.000.000)	(70.000.000.000)
Đầu tư TSCĐ bằng quỹ đầu tư phát triển	-	58.444.659.738	(58.444.659.738)	-	-
Tại ngày 31/12/2025	700.000.000.000	342.123.279.058	152.166.284.686	354.936.475.625	1.549.226.039.369

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/06/2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Số tiền</u>
	%	VND
Tổng lợi nhuận được phân phối	100,00	323.453.359.862
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	32,70	105.757.953.862
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng Người quản lý, Kiểm soát viên	2,38	7.695.406.000
Chi trả cổ tức bằng tiền mặt	64,92	210.000.000.000

Trong đó, cổ tức bằng tiền mặt được chi trả làm 2 đợt:

- ▶ Cổ tức đợt 1 đã được tạm ứng trong năm 2024, số tiền là 126.000.000.000 VND (18%).
- ▶ Cổ tức đợt 2 đã được chi trả vào ngày 30/07/2025, số tiền 84.000.000.000 VND (12%) theo Nghị quyết số 530/NQ-HĐQT ngày 04/07/2025.

(**) Công ty tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2025 theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 843/NQ-HĐQT ngày 11/12/2025 với phương án trả cổ tức 10% bằng tiền mặt, đã được chi trả vào ngày 06/02/2026.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2025</u>		<u>01/01/2025</u>	
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty cổ phần	363.415.000.000	51,92	363.415.000.000	51,92
Công ty TNHH Năng lượng R.E.E	298.437.400.000	42,63	298.437.400.000	42,63
Các cổ đông khác	38.147.600.000	5,45	38.147.600.000	5,45
	<u>700.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>700.000.000.000</u>	<u>100,00</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	700.000.000.000	700.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	700.000.000.000	700.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	11.132.913.141	11.409.605.436
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	154.000.000.000	397.810.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	84.000.000.000	271.810.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay	70.000.000.000	126.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	84.846.664.053	398.086.692.295
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	80.286.249.088	11.132.913.141
+ Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả bằng tiền	80.286.249.088	11.132.913.141

d. Cổ phiếu

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	70.000.000	70.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	70.000.000	70.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	70.000.000	70.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000
Mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu		

e. Các quỹ của Công ty

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	152.166.284.686	104.852.990.562

19. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	19.642.716.075	20.145.768.543

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng theo hợp đồng số HD596/et/REE/22 ngày 15/04/2022 với Công ty TNHH Quản lý và Khai thác Bất động sản R.E.E tại tầng 8, tòa nhà E.Town 1, số 364 Cộng Hòa, phường Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích thuê 513m². Thời hạn thuê 5 năm kể từ ngày 20/05/2022 đến hết ngày 19/05/2027, tiền thuê được thanh toán hàng quý với đơn giá thuê cho từng giai đoạn được quy định chi tiết tại hợp đồng;

Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê để xây dựng công trình thủy điện, nhà máy Điện mặt trời tại tỉnh Đồng Nai. Tiền thuê đất được trả hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng hoặc trả trước một lần theo quy định hiện hành của Nhà nước.

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
	VND	VND
Bán điện	615.114.412.149	644.407.724.602
Cung cấp dịch vụ	15.151.922.722	15.509.056.629
Khác	-	110.828.436
	<u>630.266.334.871</u>	<u>660.027.609.667</u>
Trong đó, doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 31)	<u>627.375.877.599</u>	<u>654.594.639.570</u>

22. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Bán điện	265.946.978.897	247.597.369.893
Cung cấp dịch vụ	12.766.156.306	12.300.536.166
	278.713.135.203	259.897.906.059
Trong đó, mua hàng từ bên liên quan (Thuyết minh 31)	16.833.106.845	11.314.204.097

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	31.203.165.917	13.521.303.722
Lãi cho vay	2.366.778.452	3.158.396.918
Cổ tức được chia	48.674.997.400	73.514.197.400
Khác	-	7.300.000
	82.244.941.769	90.201.198.040
Trong đó, doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 31)	51.041.775.852	76.672.594.318

24. Chi phí tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	19.065.092.592	23.733.437.041
	19.065.092.592	23.733.437.041

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	13.115.298.334	13.289.477.250
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.231.792.013	3.306.479.733
Thuế phí và lệ phí	342.900.342	543.842.740
Chi phí bằng tiền khác	36.006.771.150	30.662.097.750
	52.696.761.839	47.801.897.473

26. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận trước thuế	362.448.641.006	418.847.346.114
- Hoạt động được hưởng ưu đãi theo thuế suất	32.038.834.457	24.338.938.422
- Hoạt động không ưu đãi	330.409.806.549	394.508.407.692
Chi phí không được trừ khi tính thuế	3.585.963.763	2.750.962.094
Chi phí khấu hao bổ sung của năm 2022 và 2023	-	947.899.334
Thu nhập chịu thuế	366.034.604.769	422.546.207.542
Thu nhập được miễn thuế	(48.674.997.400)	(73.514.197.400)
Thu nhập tính thuế	317.359.607.369	349.032.010.142
Thuế suất được ưu đãi thuế	10%	10%
Thuế suất không ưu đãi	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	60.268.038.000	67.277.718.253
Thuế TNDN được giảm	(1.601.942.000)	(1.264.341.888)
Điều chỉnh Thuế TNDN	-	219.820.198
Thuế TNDN hiện hành	58.666.096.000	66.233.196.563
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	54.925.739.688	53.455.725.473
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(68.117.325.842)	(64.763.182.348)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	45.474.509.846	54.925.739.688

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thuế tài nguyên, phí dịch vụ môi trường rừng và phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	117.279.408.396	110.628.797.769
Chi phí nhân công	39.602.460.000	35.956.215.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	69.338.645.961	67.332.439.855
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.578.546.578	20.923.345.199
Chi phí khác	70.001.123.522	72.859.005.709
	332.800.184.457	307.699.803.532

28. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải rủi ro thị trường liên quan đến biến động lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2025			
Tiền và các khoản tương đương tiền	130.133.214.238	-	130.133.214.238
Phải thu khách hàng, phải thu khác	228.780.757.780	955.107.000	229.735.864.780
Các khoản cho vay và tiền gửi có kỳ hạn	776.640.000.000	22.000.000.000	798.640.000.000
	1.135.553.972.018	22.955.107.000	1.158.509.079.018
01/01/2025			
Tiền và các khoản tương đương tiền	92.016.950.843	-	92.016.950.843
Phải thu khách hàng, phải thu khác	351.380.518.282	895.107.000	352.275.625.282
Các khoản cho vay và tiền gửi có kỳ hạn	461.640.000.000	51.640.000.000	513.280.000.000
	905.037.469.125	52.535.107.000	957.572.576.125

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài

chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2025			
Vay và nợ	50.853.956.580	203.415.826.323	254.269.782.903
Phải trả người bán, phải trả khác	178.134.657.170	-	178.134.657.170
Chi phí phải trả	2.494.530.586	-	2.494.530.586
	231.483.144.336	203.415.826.323	434.898.970.659
01/01/2025			
Vay và nợ	50.853.956.580	254.269.782.903	305.123.739.483
Phải trả người bán, phải trả khác	43.688.445.320	-	43.688.445.320
Chi phí phải trả	928.764.885	-	928.764.885
	95.471.166.785	254.269.782.903	349.740.949.688

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. Thông tin khác

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, Công ty không đảm bảo có tối thiểu 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết do ít nhất 100 nhà đầu tư không phải cổ đông lớn nắm giữ. Do đó, Công ty không đáp ứng điều kiện cơ cấu cổ đông của công ty đại chúng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 11 Điều 1 Luật số 56/2024/QH15.

30. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

31. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau :

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	Công ty mẹ cao nhất
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty TNHH Năng lượng R.E.E	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkroxa	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	Công ty liên kết

Bên liên quan

Mối quan hệ

Ban Quản lý Dự án Thủy điện 6	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Phát điện 1	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc ("EVNNPC")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung ("EVNCPC")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH ("EVNSPC")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1 ("PECC1")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 2 ("PECC2")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 3 ("PECC3")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 4 ("PECC4")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Thủ Đức	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Đồng Nai - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Điện gió REE Trà Vinh	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Thí nghiệm Điện lực TP. Hồ Chí Minh	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Thí nghiệm Điện lực TP. Hồ Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Thủy điện Sông Bung	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Thủy điện Tuyên Quang	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Viễn Thông Điện lực và Công nghệ thông tin	Công ty trong cùng Tập đoàn
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Bán điện và cung cấp dịch vụ	627.375.877.599	654.594.639.570
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	614.797.594.416	644.089.705.084
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	11.715.847.860	9.447.738.253
Công ty TNHH Điện gió REE Trà Vinh	415.351.590	599.031.109
Công ty Điện lực Đồng Nai - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	316.817.733	318.019.518
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkơsa	130.266.000	115.056.000
Công ty Thủy điện Tuyên Quang	-	25.089.606
Chia cổ tức	145.607.528.000	376.130.718.920
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	79.951.300.000	206.528.744.500
Công ty TNHH Năng lượng R.E.E	65.656.228.000	169.601.974.420

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	16.833.106.845	11.314.204.097
Công ty Điện lực Đồng Nai - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	4.510.425.618	4.274.165.732
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 2 ("PECC2")	425.812.783	406.481.481
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 3 ("PECC3")	11.396.476.731	4.417.777.778
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	65.424.177	192.239.355
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1 ("PECC1")	81.551.172	-
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	353.416.364	-
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 4 ("PECC4")	-	619.259.259
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin	-	304.583.145
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkroxa	-	322.000.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai	-	220.000.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH ("EVNSPC")	-	174.943.304
Công ty Thủy điện Sông Bung	-	382.754.043
Cổ tức được chia	48.674.997.400	73.514.197.400
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkroxa	8.808.197.400	8.808.197.400
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	21.952.000.000	10.976.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ	34.800.000	-
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	15.000.000.000	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	2.700.000.000	23.625.000.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai	180.000.000	105.000.000
Lãi cho vay	2.366.778.452	3.158.396.918
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	2.366.778.452	3.158.396.918
Thu tiền cho vay	14.640.000.000	14.640.000.000
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	14.640.000.000	14.640.000.000
Chuyển nhượng khoản đầu tư tại công ty liên kết	-	240.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ	-	240.000.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng trong năm như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Hội đồng Quản trị	2.198.169.000	2.161.519.000
Ông Huỳnh Văn Khánh	768.457.000	692.620.000
Ông Nguyễn Văn Non (Miễn nhiệm ngày 01/10/2025)	559.874.000	663.643.000
Ông Nguyễn Quang Quyền	124.262.000	107.172.000
Ông Lê Tuấn Hải	124.262.000	107.172.000
Ông Phạm Minh Trí	621.314.000	590.912.000
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	1.942.074.000	1.723.298.000
Ông Nguyễn Lê Hoàng (Bổ nhiệm từ ngày 01/10/2025)	234.222.000	-
Ông Nguyễn Hùng Lượng (Miễn nhiệm ngày 01/12/2025)	569.538.000	590.912.000
Ông Đinh Văn Sơn	621.314.000	590.912.000
Bùi Thị Kim Na	517.000.000	541.474.000

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Ban kiểm soát	890.862.000	825.718.000
Bà Lê Nguyễn Khánh Linh	642.338.000	611.374.000
Bà Lai Lệ Hương	124.262.000	107.172.000
Bà Đoàn Sử Ngọc Trân	124.262.000	107.172.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

32. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

33. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 30 tháng 03 năm 2026.



Hoàng Thị Thanh Thủy
Người lập



Bùi Thị Kim Na
Kế toán trưởng



Nguyễn Lê Hoàng
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2026